TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 11/2026/DS - ST
Ngày 23 - 3 - 2026
v/v "Tranh chấp hợp vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toản

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tạ Thị Hài và bà Ksor H'Qúa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hải Biển– Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Gia Lai.

***- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Khu vực 12 - Gia Lai tham gia phiên tòa*:** Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Gia Lai (Cơ sở 2) mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2025/TLST – DS, ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1959

Ông Nguyễn Sỹ K, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, xã P, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1964

Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1997

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, xã P, tỉnh Gia Lai

Ông K ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng, bà N, bà N1 có mặt, anh Đ vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Sỹ K trình bày yêu cầu khởi kiện:

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, anh Trương Văn Đ và mẹ anh Đ là bà Nguyễn Thị N1 có vay của vợ chồng tôi số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng)

để trả nợ ngân hàng và làm thủ tục rút bìa đỏ từ trong ngân hàng ra, các bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 1%/tháng, hẹn khi nào anh Đ và bà N1 hoàn tất thủ tục trả nợ của Ngân hàng X sẽ trả cho chúng tôi tiền nợ gốc và thanh toán tiền lãi đầy đủ. Khi vay tiền anh Đ và bà N1 có thế chấp cho chúng tôi một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 795371, thửa đất số 385 tờ bản đồ số 19D để làm tin.

Sau một thời gian anh Đ và bà N1 có xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 796371 để làm thủ tục thế chấp vay vốn ngân hàng và được vợ chồng chúng tôi trả lại. Đến ngày 03/11/2023 anh Đ có trả cho tôi số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng tiền gốc. Từ đó đến nay anh Đ và bà N1 không thanh toán số tiền nợ gốc còn lại 100.000.000 đồng cho vợ chồng tôi mặc dù chúng tôi đã đi đòi nhiều lần.

Chúng tôi không đồng ý trình bày của bà N1 vì không đúng sự thật.

Nay chúng tôi đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 12 –Gia Lai buộc anh Trương Văn Đ và bà Nguyễn Thị N1 liên đới phải trả cho chúng tôi số tiền gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày nhận nợ đến ngày Tòa án giải quyết xong.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày trong biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 29/12/2025 và tại phiên tòa như sau:

Tôi với bà N có làm ăn vay mượn với nhau khoảng 10 năm nay rồi. Trước đây tôi vay nhiều lần cả lời lãi và có cấn trừ đất của một lô và tôi còn nợ bà N 200.000.000 đồng, đến ngày 27/6/2022 tôi và con trai là Trương Văn Đ có đến nhà bà N thế bìa đỏ tên Trương Văn Đ để vay thêm 200.000.000 đồng, tổng cộng là 400.000.000 đồng. Tôi là người viết giấy nợ này và ký, con tôi chỉ là làm chứng cũng có ký vào giấy nợ này. Sau đó chúng tôi lấy lại bìa đỏ thế chấp cho bà N để cắt 01 mét đất sau cho bà N để trừ 100.000.000 đồng tiền nợ, số đất còn lại tôi đi thế ngân hàng trả cho bà N 300.000.000 đồng là hết nợ theo giấy nợ này, con tôi Đ hết trách nhiệm. Đám đất cô N lấy của tôi, cô N trừ đi tôi còn nợ 100.000.000 đồng, nhưng tôi có năn nỉ cô N 100.000.000 đồng này cho vào đám đất luôn nhưng cô N không chịu, nói tôi trả 100.000.000 đồng đó, đó là lý do tôi còn nợ cô nhận 100.000.000 đồng.

3. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Văn Đ không có bản tự khai, không đến Tòa án để trình bày, không trực tiếp tham gia và cũng không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng tại Tòa án nên không thể ghi nhận ý kiến.

4. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm: Ngày 27/6/2022, anh Trương Văn Đ và mẹ anh Đ là bà Nguyễn Thị N1 có vay của bà N số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để trả nợ ngân hàng và làm thủ tục rút bìa đỏ từ trong ngân hàng ra, các bên thỏa thuận lãi theo Nhà nước, hẹn khi nào anh Đ

và bà N1 hoàn tất thủ tục trả nợ của Ngân hàng X sẽ trả cho bà N tiền nợ gốc và thanh toán tiền lãi đầy đủ. Khi vay tiền anh Đ và bà N1 có thế chấp cho bà N một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 795371, thửa đất số 385 tờ bản đồ số 19D để làm tin.

Sau đó anh Đ, bà N1 có xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 795371 để làm thủ tục thế chấp vay vốn ngân hàng và được bà N trả lại. Đến ngày 03/11/2023 anh Đ vay tiền ngân hàng có trả cho bà N số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), còn nợ lại 100.000.000 đồng tiền gốc. Từ đó đến nay anh Đ và bà N1 không thanh toán số tiền nợ gốc còn lại 100.000.000 đồng cho bà N mặc dù bà N đã đi đòi nhiều lần.

Nay bà N, ông K1 yêu cầu anh Đ và bà N1 phải trả cho bà N, ông K số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, trong đơn khởi kiện bà N, ông K có yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bà N, ông K yêu cầu lãi là 1%/tháng theo như thỏa thuận giữa bà N và bà N1, anh Đ tại thời điểm vay tiền.

Bà N1 có quan điểm công nhận ngày 27/6/2022 có vay của bà N, ông K số tiền 400.000.000 đồng. Có viết giấy nhận nợ và ký vào giấy này, anh Đ chỉ là làm chứng cũng có ký vào giấy nợ này. Sau đó bà N1, anh Đ lấy lại bìa đỏ đã thế chấp cho bà N để cắt 01 mét đất sau cho bà N để trừ 100.000.000 đồng tiền nợ, số đất còn lại bà N1, anh Đ đi thế chấp ngân hàng trả cho bà N 300.000.000 đồng, tổng cộng là hết nợ theo giấy nợ này, anh Đ hết trách nhiệm thì quan điểm này không có căn cứ vì thực tế anh Đ có chuyển nhượng 13,4m^2 đất cho bà N, ông K nhưng chỉ có giá 15.000.000 đồng.

Bị đơn anh Đ mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không có bất cứ lời khai nào nên không có cơ sở để xem xét.

Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án khẳng định giữa bà N và bà N1, anh Đ có xác lập hợp đồng vay mượn tài sản bằng văn bản, cụ thể: Tại giấy cam kết được lập ngày 27/6/2022, bà N1, anh Đ có vay của bà N số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận việc tính lãi suất theo Nhà nước (tại phiên tòa các bên thống nhất là thỏa thuận lãi suất 1%/tháng), giấy mượn tiền có chữ ký và ghi họ tên của bà N1, anh Đ.

Như vậy, việc bà N1, anh Đ xác lập giao dịch dân sự với bà N là có thật, các bên đã xác lập hợp đồng vay mượn tài sản, có thỏa thuận về trả lãi, không có thời hạn trả nợ. Đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự. Mặc dù bà N, ông K đã đòi nhiều lần nhưng bà N1, anh Đ không trả là vi phạm về nghĩa vụ dân sự.

Do vậy bà N, ông K khởi kiện yêu cầu bà N1, anh Đ trả nợ số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1%/tháng là có cơ sở.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên: Căn cứ các Điều 26, Điều 35; 39 của BLTTDS; Căn cứ các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 463, 466, 469 của BLDS,

Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, ông K buộc bà N1, anh Đ phải liên đới trả nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng cho bà N, ông K kể từ ngày vay.

Về án phí: bà N1, anh Đ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Sỹ K khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị N1, anh Trương Văn Đ trả số tiền nợ 100.000.000 đồng từ việc vay tài sản, nên đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời, bị đơn bà Nguyễn Thị N1, anh Trương Văn Đ có nơi cư trú tại xã P, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Gia Lai thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Gia Lai theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 (Sau đây gọi tắt là BLTTDS).

[2] Về thủ tục tố tụng

Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa,…đến lần thứ hai cho bị đơn anh Trương Văn Đ nhưng bị đơn anh Đ không có bản trình bày, ý kiến và không đến tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc bị đơn anh Đ nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên tòa là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Đ là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi nguyên đơn và bà N1 tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Bị đơn anh Đ phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của BLTTDS.

[3] Về nội dung vụ án

- *Về tiền nợ gốc:* Căn cứ vào các chứng cứ: 01 (Một) tờ giấy kẻ ô ly ghi các nội dung chính là: "GIẤY CAM KẾT, Hôm nay ngày 27-6-2022 Dương tức ngày 29-5 Âm, tôi Trương Văn Đ và mẹ ruột Nguyễn Thị N1 có vay của chị Đỗ Thị N số tiền (400) triệu (Bốn trăm triệu) với lãi suất tiền lời nhà nước, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 795371 …, Cuối trang giấy có ghi rõ người

vay tiền Trương Văn Đ và mẹ Nguyễn Thị N1, người cho vay Đỗ Thị N (Bút lục A, 12), do nguyên đơn bà N, ông K đã cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn bà N1 các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định bà N1, anh Đ đã biết và thỏa thuận xác lập giao dịch hợp đồng vay tài sản là tiền của bà N, ông K số tiền 400.000.000 đồng, đã trả được 300.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 100.000.000 đồng.

Xét hợp đồng trên là một hợp đồng dân sự được giao kết hợp pháp, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Khi bà N, ông K đi đòi nhiều lần nhưng bà N1, anh Đ không thực hiện việc trả tiền nợ còn lại cho bà N, ông K là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết được quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357 của Bộ luật dân sự. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà N, ông K là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Bà N1 có quan điểm công nhận ngày 27/6/2022 có vay của bà N, ông K số tiền 400.000.000 đồng. Có viết giấy nhận nợ và ký vào giấy này, anh Đ chỉ là làm chứng cũng có ký vào giấy nợ này. Sau đó bà N1, anh Đ lấy lại bìa đỏ đã thế chấp cho bà N để cắt 01 mét đất sau cho bà N để trừ 100.000.000 đồng tiền nợ, số đất còn lại bà N1, anh Đ đi thế chấp ngân hàng trả cho bà N 300.000.000 đồng, tổng cộng là hết nợ theo giấy nợ này, anh Đ hết trách nhiệm. Bà N1 cũng thừa nhận còn nợ bà N 100.000.000 đồng, nhưng là khoản nợ khác không liên quan đến khoản nợ này.

HĐXX thấy: Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Trương Văn Đ và bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Sỹ K (Bút lục 47-48) được chứng thực ngày 12/12/2022 tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai cũ (nay là UBND xã P, tỉnh Gia Lai) thể hiện anh Đ có chuyển nhượng cho ông K, bà N 13.4 m^2 đất trị giá 15.000.000 đồng, so với số tiền anh Đ, bà N1 nợ bà N 100.000.000 đồng là không phù hợp. Ngoài ra, bà N1 và anh Đ không cung được giấy tờ nào chứng minh việc thỏa thuận chuyển nhượng 13.4 m^2 đất cho bà N, ông K để trả số tiền nợ 100.000.000 đồng trong tổng số nợ 400.000.000 đồng cam kết vay ngày 27/6/2022 cho bà N, ông K. Như vậy lời khai của bà N1 không phù hợp với thực tế và số tiền bà N1, anh Đ còn nợ bà N, ông K.

Bà N1 cho rằng anh Đ chỉ ký vào người làm chứng trong Giấy cam kết vay tiền ngày 27/6/2022 với bà N là cũng không phù hợp thực tế vì trong Giấy cam kết này thể hiện nội dung ở phần đầu trang giấy (Bút lục 12) ghi là: tôi là Trương Văn Đ cùng mẹ ruột Nguyễn Thị N1 có vay của chị Đỗ Thị N số tiền là Bốn trăm triệu, phần cuối cùng nội dung vay tiền trang thứ hai (Bút lục 12) ghi Người vay tiền ký và ghi họ tên Đ, Trương Văn Đ, mẹ Nguyễn Thị N1.

Quá trình giải quyết vụ án bà N1 không có chứng cứ gì chứng minh đã trả hết số tiền nợ 100.000.000 đồng còn lại cho bà N, ông K, và cũng không được bà N, ông K1 đồng ý về việc đã trả hết nợ theo giấy cam kết ngày 27/6/2022. cho nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận quan điểm này của bà N1.

- *Về tiền lãi:* Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà N, ông K có yêu cầu tính lãi số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng

theo quy định pháp luật kể từ ngày bà N1, anhh Đ nhận nợ là ngày 27/6/2022, trong Giấy cam kết nhận nợ các bên có thỏa thuận trả tiền lãi theo lãi suất Nhà nước. Tại phiên tòa bà N, ông K yêu cầu tính một mức lãi suất từ ngày vay đến ngày xét xử với mức lãi suất 1%/tháng của số tiền nợ gốc và bà N1 cũng đồng ý là có thỏa thuận lãi 1%/tháng là phù hợp pháp luật nên cần được chấp nhận. Đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn, có lãi nên bà N1, anh Đ phải trả lãi cho bà N, ông K trên nợ gốc đã vay theo quy định tại Điều 468, 469 BLDS và Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tiền lãi được tính là: 100.000.000 đồng x 1% : 30 x 1.364 ngày = 45.466.667 đồng (Bốn mươi năm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 100.000.000 đồng (tiền nợ gốc) + 45.466.667 đồng (tiền lãi) = 145.466.667 đồng (Một trăm bốn mươi năm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, xử buộc bị đơn bà N1, anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà N, ông K 100.000.000 đồng (tiền nợ gốc) + 45.466.667 đồng (tiền lãi) = 145.466.667 đồng (Một trăm bốn mươi năm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

[4] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà N, ông K được chấp nhận nên bị đơn bà N1, anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Căn cứ các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 351, 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự 2015,

- Áp dụng Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. *Về tiền nợ:* Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N1 và anh Trương Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Sỹ K số tiền 100.000.000 đồng (nợ gốc) + 45.466.667 đồng (nợ lãi) = 145.466.667 đồng *(Một*

trăm bốn mươi năm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. *Về án phí*: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N1 và anh Trương Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới nộp 145.466.667 đồng x 5% = 7.273.333 đồng *(Bảy triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Sỹ K được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Sỹ K và bị đơn bà Nguyễn Thị N1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/3/2026), còn bị đơn anh Trương Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 12- Gia Lai;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toản